

Name:
 Class: S3
 Tel: 034 200 9294
 Ngày GV giao bài:
 Ngày HS nộp bài:



Vocabulary:
 Listening:
 Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 3

Unit 1: Working together - Vocabulary 2 & Movers Speaking

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề, con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé

A. VOCABULARY

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	carry (v)	mang, vác	8	measure (v)	đo đạc
2	build (v)	xây, dựng	9	act (v)	diễn xuất
3	climb (v)	leo trèo	10	match (n)	trận đấu
4	pass (v)	chuyền, đưa	11	draw (n)	ván hòa (trận đấu)
5	wave (v)	vẫy (tay)	12	win (v)	thắng
6	laugh (v)	cười lớn	13	lose (v)	thua
7	turn around (phr.v)	xoay người lại			

B. VOCABULARY MỞ RỘNG

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	matter (n)	vấn đề	3	headache (n)	đau đầu
2	stomach-ache (n)	đau bụng	4	another (adj)	khác, nữa

Chú thích: v = verb: động từ, phr.v = verb: cụm động từ, noun = n: danh từ, adj = adjective: tính từ

C. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer

0. The boy told me to (pass) / build / score) the ball to him more.
1. The chess match was a (lose / wave / draw).
2. Brazil are favourites to (act / win / wave) this year's World Cup.
3. When my brother (lost / turned around / climbed), the ball hit his face.
4. She is (waving / passing / acting) the role of Juliet.
5. Would you like me to (carry / build / laugh) your bag for you?

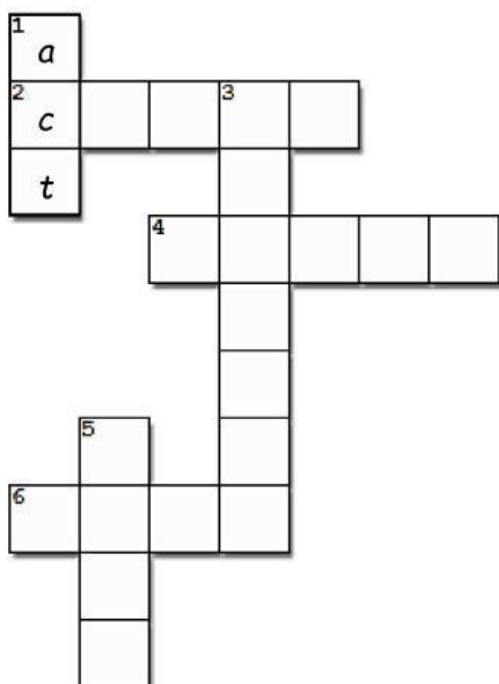


Exercise 2: Write the correct letter

A. laugh at his story	B. pass the ball	C. measure
D. loses the game	E. climb the mountain	F. build a sandcastle

0.	David _____ in the match.	D
1.	Some children want to go to the beach to _____.	
2.	The coach told James to _____ more quickly.	
3.	He is funny. People always _____.	
4.	All students use rulers to _____.	
5.	My father wants to _____. His dream is to see lots of mountains.	

Exercise 3: Complete the crossword



Down:

- ~~1. perform in a movie~~
3. find the size of something
5. give something to somebody

Across:

2. go up something
4. take something from one place to another place
6. move your hand in the air to say hello or goodbye

Exercise 4: Choose any words from Vocabulary to make your own sentence

1.
2.
3.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/1zoHuSzMjS7URjnTdDpOC50QjPmd5c_Yp/view?usp=sharing

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What can Daisy do now?



A ☒



B ☐



C ☐

1 Where is Lily?



A ☐



B ☐



C ☐

2 Which is Charlie's dad?



A ☐



B ☐



C ☐

3 What did Sally see?



A ☐



B ☐



C ☐

4 Who does Nick want to phone?



A ☐



B ☐



C ☐

5 What is the matter with Eva?



A ☐



B ☐



C ☐

MINI TEST



I. Write the correct words

No.	Words	Meaning
1	_____ (n)	cột, sào
2	_____ (n)	bậc thang
3	_____ (v)	nhảy múa
4	_____ (adv)	một cách nhanh chóng
5	_____ (v)	rẽ, đổi hướng

II. Fill in the blanks

0. He grew up in a/an l o v i n g family.

1. Her dad pushed her on the s _ _ _ g to sing.

2. The cat climbed up the l _ _ _ er.

3. The clowns often t _ _ _ t the balloon to make a shape.

4. The climber used a r _ _ e to climb the mountain.

5. He ran sl _ _ _ _ because he was so tired.

